**chả chớt** *tính từ* **1** (Giọng) nửa đùa nửa thật, không đứng đắn. *Giọng chả* chớt. Nói *chả chót.* **2** (phương ngữ). Đã đớt.   
**chả giỏ** *danh từ* (phương ngữ). *Giò* lụa.   
**chả hạn** (khẩu ngữ). Như *chẳng hạn.*   
**chả là** (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh về lí do nêu ra để phân bua hoặc thanh minh. *Chả là mấy hôm nay bị* ốm, *nên* mới phải *nghỉ Anh ấy chả* là người quen mà!   
**chả lụa** *danh từ* (phương ngữ). Giò lụa.   
**chả quế** *danh từ* Chả làm bằng thịt lợn nạc giã nhỏ trộn với mỡ *thái* hạt lựu và một số gia vị, phết lên ống tre hoặc kim loại rồi nướng chín, hình khum khum như thanh quế.   
**chả trách** (khẩu ngữ). Như *chẳng trách.*   
**chạa Ì** *danh từ* Xóm thời xưa. II tính từ (id.; kết hợp hạn chế). Lẫn lộn, bừa bãi. *ở* chạ.   
**chạc,** *danh từ* **1** Chỗ cành cây chẽ làm nhiều nhánh. Chạc cây. Chạc *ba (chẽ làm ba nhánh).* **2** (chuyên môn). Chi tiết máy hình chạc cây. Chạc chữ Y.   
**chạc;** *danh từ* Dây bện bằng lạt tre, lạt nứa, nhỏ và ngắn hơn dây thừng, dùng để buộc. *Đánh* chạc. Xó chạc *uào* mũi *trâu.*   
**chạc;** *động từ* (thông tục). Ghẹ vào của người khác để khỏi phải trả tiền. Ăn chạc. Đi *chạc xe.* chạch danh từ Cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có râu, thường rúc trong bùn. *4t sỏi* có chạch uàng mg.). Lươn ngắn lại chê chạch dài... (cẢ).   
**chạch chấu** *danh từ* Cá nước ngọt thân dài và tròn như cá chạch, nhưng cỡ lớn hơn, lưng có nhiều gai cứng.   
**chai, I** *danh từ* Chỗ da dày và cứng lại vì bị cọ xát nhiều. Bàn *tay nối* chai. II tính từ **1** (Da) đã trở thành dày và cứng vì bị cọ xát nhiều. **2** (Đất) đã trở thành cứng, không xốp, khó cày bừa. *Bón* phân *hữu* cơ *cho* đất ruộng khỏi chai. **3** Đã trở thành trơ, lì, vì đã quá quen. Chai mặt, không còn biết xấu hổ nữa.   
**chai,** *danh từ* Đồ đựng bằng thuỷ tỉnh cổ nhỏ và dài, thường dùng để đựng chất lỏng. Chai *ba (có dung tích khoáng 1/3 lít).* Chai *lít.*   
**chai li t** Dày dạn và trơ ra do tiếp xúc nhiều, đến mức như không còn tình cảm, cảm xúc. Vẻ mặt chai lì, vô cảm. *Dù* chai lì *đến đâu* cũng không *cằm* nổi *nước* mắt. chai sạn tính từ **1** (Da) chai và nổi thành cục nhỏ. Đôi *bàn tay* chai sạn. **2** Dày dạn, quen chịu đựng gian khổ. Một *con* người chai sạn.   
**chài, I** *danh từ* Lưới hình nón, mép dưới có chì, chóp buộc vào một dây dài, dùng để quăng xuống nước chụp lấy cá mà bắt. Quăng chài. Kéo chài. ll động từ **1** Đánh cá bằng chài. *Chồng chài, vợ lưới, con câu...* (ca dao). **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Đánh cá (nói khái quát. *Dân* chài. Nghề *chài. Thuyền chàiS.*   
**chài,** *động từ* **1** Dùng tà thuật làm cho người khác đau ốm, theo mê tín. **2** (khẩu ngữ). Quyến rũ làm cho say đắm.   
**chải lưới** *danh từ* Chài và lưới; thường dùng để chỉ nghề đánh cá. *Con* nhà *chài* lưới. *Nghề chài lưới.*   
**chải** *động từ* Làm cho sạch, mượt, bằng lược hoặc bàn chải. Chải *tóc.* Chải *sợi. Chải áo dạ.* Chải *sâu (chải cho* hết sâu *bám uào thân hoặc lá cây).*   
**chải chuốt I** *động từ* (kng.; ít dùng). Sửa sang, tô điểm mất nhiều công phu cho hình thức bên ngoài của con người. Suốt ngày chỉ *chải* chuốt. II tt. **4** (Hình thức bên ngoài của con người) được sửa sang, tô điểm công phu, có phần cầu kì. Hình *dung chải* chuốt. *Ăn mặc chải* chuốt. **2** (Văn chương) được gọt giũa công phu, có phần cầu kì. Câu *uăn chải chuốt.*   
**chái** *danh từ* Gian nhỏ lợp một mái tiếp vào đầu hồi, theo lối kiến trúc dân gian. Nhà *ba gian* hai chái.   
**chàm, I** *danh từ* Cây bụi thuộc họ đậu, lá cho một chất màu lam sẫẵm, dùng để nhuộm, in, vẽ. ll tt. Có màu lam sẫm (giữa màu tím và màu lam). *Áo chàm.* Nhuộm *(màu) chàm.* Bàn *tay đã* nhúng *chàm* (phạm tội *ác). III* động từ (ít dùng). Xăm mình. **chảm,** *danh từ* Bệnh ngoài da ở trẻ em, thường làm nổi từng mảng mẩn đỏ, ngứa và rỉ nước.   
**chạm,** *động từ* **1** Đụng nhẹ. Chạm *uào người bên cạnh. Tay* cầu *thủ chạm phải quả bóng.* Chân *chạm đất.* **2** (khẩu ngữ). Gặp một cách đột nhiên, bất ngờ. Chạm *địch.* Chạm *một người* lạ *mặt.* **3** Động đến cái mà người khác thấy phải giữ gìn, phải coi trọng. Chạm *đến danh dự. Bị* chạm tự *ái.*   
**chạm;** *động từ* Tạo nên những đường nét hoặc hình khối nghệ thuật trên mặt vật rắn bằng cách đục, khắc. Chạm tủ *chè.* Chạm *nổi\*. Thợ chạm.*   
**chạm bong** *động từ* (cũ). Chạm nổi.   
**chạm cốc** *động từ* Nâng cốc rượu lên khẽ chạm vào cốc của nhau để chúc mừng.   
**chạm lộng** *động từ* Chạm theo lối đục thủng nền để chừa lại những hình nét trang trí.   
**chạm mặt** *động từ* **1** Gặp nhau mặt đối mặt. Tránh *không muốn* chạm mặt. **2** Như *chạm* ngõ.   
**chạm ngõ** *động từ* (Gia đình người con trai) đến nhà người con gái để hai gia đình chính thức ước hẹn sẽ cho đôi trai gái đính hôn với nhau. *Mang trầu cau đến chạm* ngõ. *Lễ chạm ngõ.*   
**chạm nọc** *động từ* (kng.; chỉ dùng ở dạng bị động). Nói trúng vào tính xấu hoặc ý định xấu muốn giữ kín của người khác. Bị chạm *nọc, anh ta bèn đánh trống* láng.   
**chạm nổi** *động từ* Chạm theo lối tạo ra những hình nét trang trí nhô lên trên mặt nền.   
**chạm súng** *động từ* (Hai bêên đối địch) gặp nhau bất ngờ và nổ súng bắn vào nhau. Chạm súng *với một toán phí. Những* cuộc *chạm súng lẻ tẻ.*   
**chạm trán** *động từ* Gặp nhau và phải đương đầu, đối phó. *Hai kẻ thù* chạm *trán nhau.* Cuộc *chạm trán bất ngờ.*   
**chạm trổ** *động từ* Chạm để trang trí (nói khái quát). Nghệ thuật *chạm trổ.*   
**chan** *động từ* **3** Cho đẫm thức ăn nước vào bát cơm. Chan canh. **2** (hoặc t; thường dùng ở dạng láy). (cũ; văn chương). Tràn đầy, lênh láng. Bão *dập mưa* chan, *Bầu nhiệt huyết chạn* chan.   
**chan chát, t.x. chát,** *(láy).*   
**chan chát;** *tính từ* 1x. chát; *(láy).* **2** (Giọng nói) mạnh và xẵng, liên tiếp, gây cắm giác khó chịu cho người *nghe. Giọng chan* chát. *Mắng chan chát* uào mặt. **3** (Văn chương đối nhau) chặt chẽ từng ý, từng từ một. Hai câu thơ đối *nhau* chan chát.   
**chan chứa đpg.** (hoặc tính từ). Như *chứa* chan. chan hoà động từ **1** Tràn đầy đều khắp mọi. nơi. Nước mắt chan hoà. Cánh *đồng chan. hoà ánh nắng.* **2** (Tình căm, lối sống) hoà vào với nhau, không có sự xa lạ, cách biệt. Tình cảm chan hoà. Sống *chạn* hoà với *mọi người.*   
**chán I** *động từ* **1** Ở trạng thái không còn thèm muốn, không thiết *nữa, vì* đã quá thoả mãn. *Chán* thịt mỡ. Ngủ *lắm* cũng chán *mắt.* Cảnh đẹp *nhìn không chán.* **2** Ở trạng thái không những không thấy thích thú mà còn muốn tránh, vì đã phải tiếp xúc kéo dài với cái mình không ưa. *Chán* cuộc sống tầm thường. ll tính từ **1** Có tác dụng làm cho người ta chán. Vớ *kịch* ấy chán quá. **2** (khẩu ngữ). Đạt đến mức độ, số lượng mà người nói cho là nhiều. Còn chán người giỏi. *Còn sớm* chán.   
**chán chê** *tính từ* (kng.; thường dùng phụ sau động từ). (Làm việc gì) rất nhiều, rất lâu, đến mức chán, không thiết nữa. Ăn uống *đã* chán chê. Chờ *chán* chê *mà* chẳng *thấy ai* đến.   
**chán chường** *tính từ* (hoặc động từ). Chán lắm, không còn thiết gì nữa, vì đã thất vọng nhiều. *Tâm* trạng *chán* chường. Chán chường cuộc *sống* cũ.   
**chán đến mang tai** (khẩu ngữ). Rất chán một món ăn gì đó đến mức không thể nào ăn được nữa.   
**chán ghét** *động từ* Chán và ghét đến mức không muốn chịu đựng thêm nữa (thường đối với chế độ hoặc tình trạng xã hội). *Tâm lí chán* ghét chiến *tranh.*   
**chán mớ đời** *động từ* (khẩu ngữ). Chán quá (dùng để tỏ ý bực mình về một việc gì).